

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>1 - 2</b>
<b>CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh các báo cáo tài chính	10 - 27

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 148/UBCK-GP ngày 07 tháng 08 năm 2008 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty, và Giấy phép số 164/UBCK-GP ngày 13 tháng 11 năm 2008 về việc thay đổi tên công ty thành Công ty Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 97 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 01 chi nhánh đặt tại 130 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận/lỗ thuần sau thuế	(9.878.782.355)	(6.980.512.480)
Cổ tức trả trong năm	-	-
Cổ tức công bố nhưng chưa trả tại thời điểm cuối năm	-	-
Lợi nhuận/lỗ còn lại tại thời điểm cuối năm	(20.789.327.635)	(10.910.545.280)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày phát hành các báo cáo tài chính này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đỗ Quang Trung	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Lương Trọng Diệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
	Ủy viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2009
Ông Cao Văn Sơn	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Trần Văn Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Dato' Ramli Bin Ismail	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Tengku Zafrul Bin Tengku Abdul Aziz	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Kevin How Kow	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Văn Kiên	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
Lê Quốc Tuấn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
Lê Thị Vân	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban giám đốc:  


Ông Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2011



Số tham chiếu: 60829428/14190008

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") như được trình bày từ trang 4 đến trang 27. Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở Ý kiến Kiểm toán*

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### *Ý kiến Kiểm toán*

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*  
\_\_\_\_\_  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*Wang*

\_\_\_\_\_  
Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0264/KTV

*leah*

\_\_\_\_\_  
Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		<b>115.323.644.196</b>	<b>121.159.883.324</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>III.1</b>	<b>58.984.867.009</b>	<b>118.491.512.426</b>
111	1. Tiền		5.784.867.009	4.491.512.426
112	2. Các khoản tương đương tiền		53.200.000.000	114.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>III.3</b>	<b>41.925.878.900</b>	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		43.222.887.780	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.297.108.880)	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>14.053.381.590</b>	<b>2.571.440.999</b>
135	1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	2. Các khoản phải thu khác	III.4	15.835.516.894	2.571.440.999
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.782.135.104)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>359.516.697</b>	<b>96.929.899</b>
151	1. Chi phí trả trước		93.102.615	49.091.872
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		266.414.082	47.838.027
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.102.304.249</b>	<b>5.988.258.952</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>4.737.031.546</b>	<b>3.980.863.752</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III.5.1	3.675.749.685	3.353.649.322
222	Nguyên giá		7.792.320.971	5.670.289.506
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.116.571.286)	(2.316.640.184)
227	2. Tài sản cố định vô hình	III.5.2	1.061.281.861	627.214.430
228	Nguyên giá		1.411.226.555	814.275.200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(349.944.694)	(187.060.770)
229	3. Mua sắm tài sản cố định		-	-
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	-
b258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		-	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.365.272.703</b>	<b>2.007.395.200</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	III.6	1.142.298.755	872.040.304
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quý Hỗ trợ Thanh toán	III.7	144.357.848	126.938.798
268	4. Tài sản dài hạn khác	III.8	1.078.616.100	1.008.416.100
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>122.425.948.445</b>	<b>127.148.142.276</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
<b>300</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.215.276.080</b>	<b>3.058.687.556</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>8.215.276.080</b>	<b>3.058.687.556</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		419.525.000	-
313	3. Người mua ứng trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.9	124.527.094	69.926.803
315	5. Phải trả người lao động		40.408.755	341.050.228
316	6. Chi phí phải trả	III.10	254.525.898	7.204.000
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	III.11	6.883.418.124	2.409.542.446
321	8. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		27.261.855	14.040
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	III.12	465.609.344	230.950.039
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
334	1. Nợ dài hạn		-	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
<b>400</b>	<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>114.210.672.365</b>	<b>124.089.454.720</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	III.13	<b>114.210.672.365</b>	<b>124.089.454.720</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối		(20.789.327.635)	(10.910.545.280)
<b>430</b>	<b>II. Quỹ khen thưởng và phúc lợi</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>122.425.948.445</b>	<b>127.148.142.276</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
1. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	300.000.000
2. Các loại ngoại tệ		4.990	102
3. Chứng khoán lưu ký		31.039.180.000	4.688.100.000
<i>Trong đó:</i>			
3.1 Chứng khoán giao dịch		29.211.080.000	4.505.200.000
3.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
3.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		29.211.080.000	4.505.200.000
3.2 Chứng khoán chờ thanh toán		1.828.100.000	182.900.000
3.2.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
3.2.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		1.828.100.000	182.900.000
4. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
4.1 Chứng khoán giao dịch		-	-
4.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
4.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
4.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Quyền Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trí Dũng  
Giám đốc Tài Chính



Ông Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam


Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
01	1. Doanh thu		15.801.709.557	6.272.126.776
	Trang đó:			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		2.341.112.719	490.008.323
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		-	-
01.9	- Doanh thu khác	III.14	13.460.596.838	5.792.119.453
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		15.801.709.557	6.272.126.776
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	III.15	(11.423.511.938)	(3.846.317.593)
20	5. Lợi nhuận(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		4.378.197.619	2.425.809.183
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	III.16	(14.256.979.974)	(9.408.137.017)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.878.782.355)	(6.982.327.834)
31	8. Thu nhập khác		-	4.725.000
32	9. Chi phí khác		-	(2.909.626)
40	10. Lợi nhuận(lỗ) khác		-	1.815.374
50	11. Tổng lợi nhuận(lỗ) kế toán trước thuế		(9.878.782.355)	(6.980.512.460)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	III.9	-	-
60	13. Lợi nhuận(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.878.782.355)	(6.980.512.460)
90	14. Lãi(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	III.17	(732)	(1.037)

  
Bà Phan Thị Thu Hằng  
Quyển Kế toán Trưởng

  
Ông Đỗ Trí Dũng  
Giám đốc Tài chính

  
  
Ông Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2011



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(9.878.782.355)	(6.980.512.460)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định	III.4	1.962.815.028	1.511.951.980
03	Các khoản lập dự phòng		3.079.243.984	-
05	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư		-	-
06	Chi phí lãi vay		-	-
07	Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản cố định		-	-
08	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(4.836.723.345)	(5.468.560.480)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(13.570.270.802)	(2.441.038.029)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		5.156.588.524	977.078.486
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(314.259.194)	603.055.078
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(13.584.674.817)	(6.329.464.945)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	III.4	(2.718.862.820)	(422.399.584)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.222.967.780)	-
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		-	-
28	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.941.970.600)	(422.399.584)

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (bếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	95.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	95.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59.506.645.417)	88.248.135.471
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		118.491.512.426	30.243.376.955
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	III.1	58.984.867.009	118.491.512.426

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Quyền Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trí Dũng  
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 146/UBCK-GP ngày 07 tháng 08 năm 2008 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty, và Giấy phép số 164/UBCK-GP ngày 13 tháng 11 năm 2008 về thay đổi tên công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 97 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có 01 chi nhánh đặt tại 130 Nguyễn Công Trứ, quận I, phường Nguyễn Thái Bình Thành phố Hồ Chí Minh.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 03 tháng 12 năm 2007 là 40 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong năm 2009 lên 135 tỷ đồng theo Quyết định số 260/UBCK-GP ngày 11 tháng 09 năm 2009.

**Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng**

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng trong trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2010
Cheh Chee Mun	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2010
Đỗ Trí Dũng	Giám đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2009
Phan Thị Thu Hằng	Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010
Tôn Thất Hào	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010

**Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 45 nhân viên (năm 2009: 34 nhân viên).



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

*Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi.

### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4. Thay đổi chính sách kế toán**

Trong năm 2010, Công ty thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu;
- ▶ Phân loại lại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ Nguồn vốn chủ sở hữu sang Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi trên Nợ phải trả.

Ngoài ra, trong năm Công ty cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Ngoài việc phân loại lại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**7. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**8. Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Nâng cấp cải tạo văn phòng	3 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

**9. Thuế tài sản**

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập phải nộp hoàn tài sản thuế thu nhập cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**12. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**13. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm thu lãi tiền gửi, và các khoản thu khác. Thu lãi được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với các cam kết quá hạn, Công ty không tiến hành dự thu lãi, thu nhập lãi của các hợp đồng này được ghi nhận khi thực thu tiền.

**14. Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**15. Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp nghỉ hưu:* Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Công ty sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**15. Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cơ bản và phụ cấp nếu có theo bậc lương hiện hưởng cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Công ty phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1,00% đến 3,00% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

*Quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**16. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận cho năm tài chính được phân phối theo quyết định của Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam và theo các quy định hiện hành.

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**III.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
<b>Tiền</b>	<b>5.784.867.009</b>	<b>4.491.512.426</b>
Tiền mặt tại quỹ	199.458.547	2.194.397
Tiền gửi thanh toán của công ty	1.102.512.080	2.084.035.583
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư (1)	4.482.896.382	2.405.282.446
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>53.200.000.000</b>	<b>114.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (2)	53.200.000.000	114.000.000.000
	<b>58.984.867.009</b>	<b>118.491.512.426</b>

(1) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, chênh lệch giữa số dư tài khoản Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư tại Ngân hàng và số dư tài khoản Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (xem thuyết minh số III.11) là 2.400.512.742 đồng. Khoản chênh lệch là do đối với các nghiệp vụ Công ty ứng trước tiền cho nhà đầu tư, Công ty chưa thực hiện chuyển đủ tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty sang tài khoản tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư.

(2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1-3 tháng, lãi suất từ 12%-16,5%/năm.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.2. Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i> <i>đồng</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</i> <i>đồng</i>
<b>1. Của Công ty chứng khoán</b>	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>2. Của người đầu tư</b>	<b>56.527.750</b>	<b>1.493.469.876.000</b>
- Cổ phiếu	56.527.750	1.493.469.876.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	<b>56.527.750</b>	<b>1.493.469.876.000</b>

III.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i> <i>đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i> <i>đồng</i>
Chứng khoán thương mại	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (1)	43.222.987.780	-
	<b>43.222.987.780</b>	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác (2)	(1.297.108.880)	-
	<b>41.925.878.900</b>	-

(1) Đầu tư ngắn hạn khác là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân có thời hạn 01 năm, các phụ lục có thời hạn 30 ngày, theo đó Công ty sẽ thu lợi tức cố định đối với các khoản đầu tư này theo tỷ lệ như sau: từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 9 tháng 4 là 0,05%/ngày, từ ngày 10 tháng 4 đến ngày 30 tháng 11 là 0,045%/ngày, từ ngày 1 tháng 12 đến 31 tháng 12 là 0,055%/ngày đối với khách hàng bình thường và 0,05%/ngày đối với khách hàng VIP.

(2) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác là dự phòng được lập trên cơ sở so sánh giá trị của khoản đầu tư và giá trị thuần có thể thực hiện được của danh mục chứng khoán của khách hàng mà Công ty đang phong tỏa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.4. Các khoản phải thu khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng
Phải thu nhà đầu tư	11.909.929.108	307.397.792
<i>Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư (1)</i>	1.754.339.968	307.161.138
<i>Phải thu các khoản chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư (2)</i>	1.967.777.105	-
<i>Phải thu các chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư đã quá hạn (3)</i>	8.187.812.035	236.654
Ứng trước cho người bán	3.231.603.283	884.698.213
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	120.582.914	115.156.105
Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	573.401.389	1.264.188.889
Dự phòng phải thu khó đòi khoản tiền đặt cọc cho Công ty N2N (4)	(344.797.000)	-
Dự phòng phải thu khó đòi (5)	(1.437.338.104)	-
	<b>14.053.381.590</b>	<b>2.571.440.999</b>

- (1) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán. Theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch. Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm giao dịch chứng khoán bù trừ tiền sẽ có mức phí như sau: từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 9 tháng 4 là 0,05%/ngày tính trên số tiền ứng trước, từ ngày 10 tháng 4 đến ngày 30 tháng 11 là 0,04%/ngày, từ ngày 1 tháng 12 đến 31 tháng 12 là 0,05%/ngày, và tối thiểu là 50.000 đồng.
- (2) Khoản chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư là khoản tiền khách hàng phải nộp cho công ty khi nhận được thông báo khớp lệnh mua chứng khoán. Thông thường, khi mua chứng khoán, nhà đầu tư phải có tiền trong tài khoản ký quỹ. Nhưng theo quy định, vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch công ty mới phải chuyển tiền cho trung tâm lưu ký chứng khoán, chính vì thế Công ty cho phép khách hàng đặt lệnh mua mặc dù trong tài khoản của khách hàng không còn số dư, và khách hàng phải nộp tiền trong ngày T+2. Công ty không thu phí đối với các khoản tiền chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư.
- (3) Khoản chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư theo nội dung ở phần (2) đã quá hạn thanh toán (ngày T+2) mà khách hàng chưa thanh toán (trong đó các khoản phải thu khó đòi là 4.791.127.014 đồng)
- (4) Khoản đặt cọc để Công ty N2N Global Solutions SDN BHD thực hiện hợp đồng cung cấp phần mềm ký kết ngày 31 tháng 12 năm 2009. Dự phòng cho khoản đặt cọc khó thu hồi do công ty đã đơn phương hủy hợp đồng.
- (5) Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi để cập ở phần (3). Công ty trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán trên theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm như trên là 30%.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.5. Tài sản cố định**

**III.5.1. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tài sản cố định hữu hình năm 2010 như sau:

	Máy móc thiết bị đồng	Nâng cấp cải tạo văn phòng đồng	Tài sản khác đồng	Tổng cộng đồng
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	4.119.276.794	1.473.624.112	77.388.600	5.670.289.506
Mua trong năm	2.122.031.465	-	-	2.122.031.465
Thanh lý trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	6.241.308.259	1.473.624.112	77.388.600	7.792.320.971
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.355.339.132	941.482.081	19.818.971	2.316.640.184
Khấu hao	1.789.088.298	-	10.842.804	1.799.931.102
Thanh lý trong năm	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.144.427.430	941.482.081	30.661.775	4.116.571.286
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.763.937.662	532.142.031	57.569.629	3.353.649.322
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.096.880.829	532.142.031	46.726.825	3.675.749.685

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2009 như sau:

	Máy móc thiết bị đồng	Nâng cấp cải tạo văn phòng đồng	Tài sản khác đồng	Tổng cộng đồng
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	3.907.327.010	1.473.624.112	41.214.000	5.422.165.122
Mua trong năm	211.949.784	-	36.174.600	248.124.384
Thanh lý trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	4.119.276.794	1.473.624.112	77.388.600	5.670.289.506
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	497.693.296	450.274.034	8.978.164	956.943.494
Khấu hao	857.645.836	491.208.047	10.842.807	1.359.696.690
Thanh lý trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.355.339.132	941.482.081	19.818.971	2.316.640.184
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	3.409.633.714	1.023.350.078	32.237.836	4.465.221.628
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.763.937.662	532.142.031	57.569.629	3.353.649.322



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.5.2 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tài sản cố định vô hình năm 2010 như sau:

	<i>Phần mềm đồng</i>	<i>Website đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	654.275.200	160.000.000	814.275.200
Tăng trong năm	596.951.355	-	596.951.355
Giảm trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.251.226.555	160.000.000	1.411.226.555
<b>Hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	149.449.812	37.610.958	187.060.770
Khấu hao trong năm	130.883.925	31.999.999	162.883.924
Giảm trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	280.333.737	69.610.957	349.944.694
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	504.825.388	122.389.042	627.214.430
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	970.892.818	90.389.043	1.061.281.861

Chi tiết tài sản cố định vô hình năm 2009 như sau:

	<i>Phần mềm đồng</i>	<i>Website đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	480.000.000	160.000.000	640.000.000
Tăng trong năm	174.275.200	-	174.275.200
Giảm trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	654.275.200	160.000.000	814.275.200
<b>Hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	29.194.521	5.610.959	34.805.480
Khấu hao trong năm	120.255.291	31.999.999	152.255.290
Giảm trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	149.449.812	37.610.958	187.060.770
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2008	450.805.479	154.389.041	605.194.520
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	504.825.388	122.389.042	627.214.430

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.6. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	1.028.789.846	172.291.615
Chi phí trước hoạt động	43.650.309	567.454.113
Chi phí trả trước khác	69.858.600	132.294.576
	<b>1.142.298.755</b>	<b>872.040.304</b>

III.7. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Số dư đầu năm	126.938.796	120.187.610
Tiền nộp bổ sung trong năm	17.419.052	2.614.342
Tiền lãi phân bổ trong năm	-	4.136.844
	<b>144.357.848</b>	<b>126.938.796</b>

III.8. Tài sản dài hạn khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Đặt cọc sử dụng dịch vụ thẻ Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	415.750.000	415.750.000
Đặt cọc thuê văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	561.278.500	561.278.500
Đặt cọc tiền nhà cho Ông Cheh Chee Mun	21.387.600	21.387.600
Ký quỹ tại VP Bank	70.200.000	-
	<b>1.078.616.100</b>	<b>1.008.416.100</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>I Thuế</b>	<b>10</b>				
1 Thuế GTGT	11	-	315.336.545	315.336.545	-
2 Thuế TNDN	12	-	-	-	-
3 Thuế TNCN	13	32.026.803	1.155.789.933	1.082.993.034	104.833.702
4 Thuế nhà đất	14	-	-	-	-
5 Tiền thuế đất	15	-	-	-	-
6 Các loại thuế khác	16	-	-	-	-
Thuế môn bài		-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác		37.900.000	284.158.934	302.365.542	19.693.392
<b>II Các khoản phải nộp khác</b>	<b>17</b>				
1 Các khoản phí, lệ phí	18	-	-	-	-
2 Các khoản phải nộp khác	19	-	-	-	-
		<b>69.926.803</b>	<b>1.759.285.412</b>	<b>1.704.685.121</b>	<b>124.527.094</b>

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp**

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2007. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đồng</i>
Lỗ thuần trước thuế	(9.878.782.355)	(6.980.512.460)
Cộng: Chi phí không thuộc diện được khấu trừ	-	-
Trừ: Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(9.878.782.355)	(6.980.512.460)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng là 20%	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp/(được khấu trừ) đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận*

*Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 20.789.327.635 VND (31 tháng 12 năm 2009: 10.910.545.280 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đơn vị: đồng</i>		<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2010</i>
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2010</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	
2008	2013	(3.930.032.820)	-	-	(3.930.032.820)
2009	2014	(6.980.512.460)	-	-	(6.980.512.460)
2010	2015	(9.878.782.355)	-	-	(9.878.782.355)
		<b>(20.789.327.635)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(20.789.327.635)</b>

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 20.789.327.635 đồng Việt Nam do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.10. Chi phí phải trả

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Phải trả về chi phí quản lý nhân sự cấp cao	57.584.000	-
Phải trả về chi phí hoạt động khác	196.941.898	7.204.000
	<b>254.525.898</b>	<b>7.204.000</b>

III.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	1.726.754.000	4.260.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	5.156.664.124	2.405.282.446
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính</i>	2.230.384.946	2.405.282.446
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của chi nhánh</i>	2.926.279.178	-
	<b>6.883.418.124</b>	<b>2.409.542.446</b>

III.12. Phải trả phải nộp khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Phải trả Công ty Kenanga Holding	207.283.123	207.283.123
Phải trả Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	25.320.126	25.138.726
Phải trả ký cược đặt cọc	117.000.000	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.975.867	-
Phải trả khác	113.030.228	(1.471.810)
	<b>465.609.344</b>	<b>230.950.039</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.13. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu kỳ đồng	Tăng trong kỳ đồng	Giảm trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
6. Lỗ lũy kế	(10.910.545.280)	(9.878.782.355)	-	(20.789.327.635)
	<u>124.089.454.720</u>	<u>(9.878.782.355)</u>	-	<u>114.210.672.365</u>

III.14. Doanh thu khác

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	7.679.867.042	5.538.880.119
Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	1.208.084.843	-
Thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.318.295.579	-
Các khoản thu khác	254.349.374	253.238.334
	<u>13.460.596.838</u>	<u>5.792.118.453</u>

III.15. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	491.330.249	45.481.981
Chi phí tự doanh chứng khoán	-	-
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	7.852.937.705	3.800.835.612
Chi phí nhân viên	2.362.760.760	473.003.884
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	44.994.852	172.889.734
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.430.436.710	1.359.563.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.323.556.991	899.890.953
Chi phí thuê văn phòng	1.976.524.494	889.699.590
Chi phí khác	714.663.898	5.797.731
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (xem thuyết minh số III.3)	1.297.108.880	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi khoản tiền đặt cọc cho Công ty N2N (xem thuyết minh số III.4)	344.797.000	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (xem thuyết minh số III.4)	1.437.338.104	-
	<u>11.423.511.938</u>	<u>3.846.317.593</u>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2009</i> <i>đồng</i>
Chi phí nhân viên	4.642.828.478	2.438.918.923
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	417.814.134	129.621.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.378.316	152.388.259
Chi phí thuê văn phòng	2.235.604.764	889.699.590
Chi phí thuê nhân sự cao cấp	1.331.793.140	2.974.290.576
Chi phí điện nước, điện thoại	394.606.571	112.754.213
Chi phí internet, đường truyền	121.583.177	41.379.898
Chi phí taxi, đi lại của NV	162.957.100	34.326.940
Chi phí cải tạo sửa chữa VP	380.161.452	374.279.004
Chi phí kiểm toán, tư vấn	358.092.803	38.000.000
Chi phí thuê nhà cho nhân sự cao cấp	226.413.910	172.881.984
Chi phí thuê nhà thuê	232.847.391	42.622.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.175.891.655	1.002.655.346
Thuế phí và lệ phí	65.093.705	63.671.121
Chi phí quảng cáo	575.964.382	169.803.167
Phân bổ chi phí trước hoạt động	523.803.804	523.803.804
Chi phí thành lập chi nhánh Hồ Chí Minh	494.276.603	-
Chi phí khác bằng tiền	384.878.589	246.840.928
	<b>14.256.979.974</b>	<b>9.408.137.017</b>

III.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2009</i> <i>đồng</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.878.762.355)	(6.980.512.460)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.500.000	6.732.877
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(732)	(1.037)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**IV.1. Giao dịch với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu đồng</i>	<i>Khoản phải trả đồng</i>
Công ty Kenanaga Holding Berhad	Cổ đông chính	Phải trả chi phí quảng cáo	-	207.283.123

**IV.2. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND</i>
Đến 1 năm	1.200.374.299	1.800.702.288
Trên 1 - 5 năm	8.946.787.500	1.150.448.684
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 18.932 đồng.

**IV.3. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày phát hành các báo cáo tài chính này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Quyền Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trí Dũng  
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2011